

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP VÀ XÂY DỰNG TUẤN ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP VÀ XÂY DỰNG TUẤN ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TUAN ANH GENERAL TRADE AND BUILDING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400865763

**3. Ngày thành lập:** 12/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Định Ninh, Xã Hoàng Lương, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0869920999

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                   | 4752     |
| 2.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế, trang trí nội ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410     |
| 3.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                | 4759     |
| 4.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710     |
| 5.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh và sản xuất                                                                                                                                                                                           | 8299     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; bán buôn gạch xây, đá, cát, sỏi; bán buôn kính xây dựng; bán buôn sơn, véc ni; bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; bán buôn đồ ngũ kim; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663     |
| 8.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2592     |
| 9.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2591     |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101     |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102     |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212        |
| 14. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221        |
| 15. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 16. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223        |
| 17. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229        |
| 18. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291        |
| 19. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4292        |
| 20. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4293        |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299(Chính) |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp, chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong ngành xây dựng công nghiệp và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, thông gió + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.<br>- Lắp đặt nhà đúc sẵn bằng kim loại; khung thép, nhà xưởng<br>- Thi công lắp đặt khung nhôm, cửa kính mái tôn các loại. | 4329        |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình; Lắp đặt hệ thống cửa các loại(cửa cuốn, cửa thủy lực...; Thi công, đánh bóng sàn nhà xưởng, sàn nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330        |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390        |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659        |
| 30. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662        |
| 31. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3312        |
| 32. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3315        |
| 33. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3319        |
| 34. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3320        |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210        |
| 37. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224        |
| 38. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690        |

|     |                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Kinh doanh hàng tạp hóa | 4711 |
| 40. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                    | 4620 |
| 41. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                            | 4631 |
| 42. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                        | 4632 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: PHẠM THỊ KIM NGÂN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 10/07/1991 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 122028363

Ngày cấp: 06/08/2013 Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Định Ninh, Xã Hoàng Lương, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Định Ninh, Xã Hoàng Lương, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM THỊ KIM NGÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/07/1991 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 122028363

Ngày cấp: 06/08/2013 Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Định Ninh, Xã Hoàng Lương, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Định Ninh, Xã Hoàng Lương, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang